TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 377/2019/HNGĐ-PT Ngày: 02-5-2019 V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hậu.
Các Thẩm phán:
1. Bà Đặng Thị Bích Loan;
2. Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 tháng 4 và ngày 02 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 172/2018/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 589/2018/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 663/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 1997/2019/QĐPT-HNGĐ, ngày 02 tháng 4 năm 2014, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm: 1984.
Địa chỉ: 3/10 Ấp 4, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông **Hàn Quốc H1**, sinh năm: 1984.
Địa chỉ: 3/10 Ấp 4, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Hàn Quốc H1 tự nguyện sống chung năm 2010, có đăng ký kết hôn, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 50, do Uỷ ban nhân dân xã Xuyên Mộc, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 24/4/2010.

Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống hạnh phúc đến tháng 8/2017 thì xảy ra mâu thuẫn, do ông H1 ghen tuông, nghi ngờ bà ngoại tình, ông thường xuyên dùng những lời lẽ chì chiết xúc phạm bà và còn đe dọa bà, nên từ tháng 9/2017 đến nay bà không còn sống chung với ông H1. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà xin ly hôn với ông Hàn Quốc H1 để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà và ông H1 có một người con chung tên là Hàn Quốc Nam A, sinh ngày 25/11/2010, từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay con đang ở với bà. Bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung gồm: 01 căn nhà tại địa chỉ số 3/10 Ấp 4, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên cả hai vợ chồng; Số tiền 200.000.000 đồng mua 20.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần thực phẩm GN ở Khu công nghiệp Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An (Gọi tắt là Công ty GN) bà đã chuyển nhượng được 500.000.000 đồng; Số tiền 400.000.000 đồng mua 40.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần thực phẩm Cát Hải ở Khu công nghiệp Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An (Gọi tắt là Công ty Cát Hải) bà đã chuyển nhượng được 400.000.000 đồng, tổng cộng là 900.000.000 đồng. Trong số tiền 400.000.000 đồng dùng để mua cổ phần tại Công ty Cổ phần thực phẩm Cát Hải thì có 50.000.000 đồng là tiền của em gái ông Hưng là Hàn Tiểu Phi G1 đưa cho ông H1 để mua.

Bà không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung, nếu ông H1 yêu cầu chia đôi giá trị cổ phần đã mua tại Công ty Cổ phần thực phẩm GN và Công ty Cổ phần thực phẩm Cát Hải thì bà đồng ý. Đối với số tiền cổ tức năm 2017, bà H nhận và đã chi phí hết cho việc học hành của con.

Nợ chung: Không có nợ chung.

Tại các bản tự khai và trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Hàn Quốc H1 trình bày:

Ông công nhận thời gian kết hôn và chung sống và mâu thuẫn vợ chồng như bà H đã trình bày. Ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

Về con chung: Có một người con chung tên Hàn Quốc Nam A, sinh ngày 25/11/2010. Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp bà H trực tiếp nuôi con thì ông chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đồng/tháng, tuỳ thuộc vào thời điểm giá trị đồng tiền.

Về tài sản chung gồm: 01 căn nhà tại địa chỉ số 3/10 Ấp 4, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên cả hai vợ chồng; Số tiền 200.000.000 đồng mua 20.000 cổ phần tại Công ty GN; Số tiền 400.000.000

đồng mua 40.000 cổ phần tại Công ty Cát Hải. Trong số tiền 400.000.000 đồng trên thì có 50.000.000 đồng của em gái ông tên là Hàn Tiểu Phi G đưa cho ông, ông H1 yêu cầu chia đôi số cổ phần cho ông. Đối với số tiền 50.000.000 đồng của bà G thì ông nhận và chịu trách nhiệm trả lại cho bà G. Đối với số tiền cổ tức mà bà H nhận và trình bày đã đóng học phí cho con thì ông không yêu cầu giải quyết. Về phần căn nhà ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Nợ chung: Ông xác định không có nợ chung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 589/2018/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1/ Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Hàn Quốc H1.

2/ Về con chung: Giao trẻ Hàn Quốc Nam A, sinh ngày 25/11/2010 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ghi nhận ông Hàn Quốc H1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, mỗi tháng 2.000.000 (Hai triệu) đồng cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

3/ Về tài sản chung:

Bà Nguyễn Thị H và ông Hàn Quốc H1 mỗi người được quyền sở hữu số tiền 425.000.000 (Bốn trăm hai mươi lăm triệu) đồng, bà Hà có trách nhiệm giao lại cho ông H1 425.000.000 đồng và 50.000.000 đồng của bà Hàn Tiểu Phi G, tổng cộng là 475.000.000 (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu) đồng.

Bà Nguyễn Thị H và ông Hàn Quốc H1 không yêu cầu Toà án giải quyết căn nhà tại địa chỉ số 3/10 Ấp 4, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, trường hợp sau này các bên phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét trong vụ kiện khác.

4/ Về nợ chung: Bà H và ông H1 xác nhận không có nợ chung.

5/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H chịu án phí ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng và án phí chia tài sản chung là 21.000.000 (Hai mươi mốt triệu) đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng là tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008820 ngày 13/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H còn phải nộp số tiền 21.000.000 (Hai mươi mốt triệu) đồng.

Ông Hàn Quốc H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 21.000.000 (Hai mươi mốt triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, bị đơn ông Hàn Quốc H1 gửi đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Ngày 17 tháng 12 năm 2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 01/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm, đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 589/2018/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án ly hôn và tranh chấp nuôi con, các bên yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 200.000.000 đồng mua 20.000 cổ phần tại Công ty GN và số tiền 400.000.000 đồng mua 40.000 cổ phần tại Công ty Cát Hải. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ thụ lý, giải quyết quan hệ tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung mà không thụ lý giải quyết tranh chấp chia tài sản chung là thiếu sót, vi phạm quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự được quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định trong khối tài sản chung nêu trên bao gồm 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng là tiền của bà Hàn Tiểu Phi G, nhưng không đưa bà G vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết cả phần chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị H và ông Hàn Quốc H1, trong khi bà H và ông H1 chưa thực hiện nghĩa vụ đóng tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 146 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 7 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bản án sơ thẩm đã tuyên vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vượt quá thẩm quyền giải quyết của Hội đồng xét xử theo quy định tại Điều 264 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy việc Tòa án xác định thiếu quan hệ tranh chấp và không thông báo cho các đương sự phải nộp tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu của mình là vi phạm quyền quyết định và tự định đoạt của bị đơn được quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời vi phạm các thủ tục nhận và xử lý yêu cầu được quy định tại các điều khoản nêu trên.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định trong khối tài sản chung nêu trên bao gồm 50.000.000 đồng là tiền của bà Hàn Tiểu Phi G, nhưng không đưa bà G vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền nêu trên để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà G, đồng thời làm căn cứ tính án phí.

Về án phí: Bản án sơ thẩm tuyên ông H1, bà H phải trả cho bà Hàn Tiểu Phi G 50.000.000 đồng, là tiền được trích ra từ việc chia tài sản chung để trả nợ cho bà G, nhưng lại không tuyên buộc ông H1, bà H phải chịu án phí đối với số tiền này là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Viện kiểm sát rút kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng, gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn luật định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng nguyên tắc xét xử, đảm bảo cho các bên đương sự được phát biểu ý kiến, trình bày quan điểm và tranh luận; các đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định.

- Về nội dung kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao con chung cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là hợp lý nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

- Về nội dung kháng nghị: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng lẫn nội dung như kháng nghị đã nêu. Tuy nhiên tại giai đoạn phúc thẩm các đương sự trong vụ án gồm bà Nguyễn Thị H, ông Hàn Quốc H1 và bà Hàn Tiểu Phi G đã thỏa thuận giải quyết số tiền mà bà Giao đưa mua Cổ phần. Theo đó ông H1 và bà H phải hoàn trả cho bà G 60.500.000 đồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa Bản án sơ thẩm phần chia tài sản chung theo hướng trích ra 60.500.000 đồng giao cho ông H1 trả cho bà G, số tiền còn lại chia cho vợ chồng, mỗi người ½ .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Hàn Quốc H1 và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh còn trong hạn luật định phù hợp với Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận xem xét theo trình tự Phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Ông H1 kháng cáo xin được nuôi con chung, theo ông thì điều kiện nuôi con của bà H cũng tốt, nhưng bà quá cưng chiều con sẽ làm cho con hư hỏng. Mặt khác, chỗ ở của bà H hiện nay là căn hộ diện tích nhỏ và có người khác ở chung không đảm bảo sinh hoạt cho con và người chồng tương lai của bà H là người mâu thuẫn với ông, nên sẽ đối xử không tốt với con ông. Về điều kiện nuôi con của ông cũng tốt như bà H, ông có thu nhập cao, cụ thể: Lương tại Công ty Tư vấn Xây dựng Thương mại Thiên An 17.000.000 đồng/tháng; lương

tại Công ty Đức Tín Thành Sài Gòn 19.000.000 đồng/tháng và ông làm online mỗi ngày 20USD. Nếu giao con cho ông trực tiếp nuôi thì ông sẽ gửi con đến Học viện Bóng đá Hoàng Anh Gia Lai để học bóng đá, chứ không phải cho học thêm môn bóng đá như ở với bà H. Ngoài ra ông đảm bảo được lối sống đạo đức, tôn giáo và tinh thần cho con,

Bà Nguyễn Thị H không đồng ý giao con cho ông H1 trực tiếp nuôi dưỡng. Bà cho rằng từ trước đến nay bà là người trực tiếp chăm lo mọi việc cho con, trực tiếp đưa đón, liên hệ với nhà trường và giáo viên về việc học cho con. Hiện tại điều kiện nuôi con, chăm sóc con của bà tốt hơn ông H1, bà làm Giám đốc nhân sự của Công ty Cổ phần Thực phẩm Cát Hải, với mức lương ổn định 30.000.000 đồng/tháng, ngoài ra công ty của bà có Quyết định trợ cấp cho người điều hành công ty có con dưới 18 tuổi, mỗi tháng 2.000.000 đồng và cháu Nam A thuộc diện được hưởng trợ cấp trên; Công ty của bà còn có Quyết định cho cán bộ lãnh đạo cùng người thân tham quan, nghỉ dưỡng ở nước ngoài hàng năm, cháu Nam A ở với bà sẽ có điều kiện tiếp xúc với thế giới bên ngoài để hình thành nhân cách và phát triển tư duy tốt hơn. Về điều kiện chỗ ở thì khi ly thân với ông H1, bà thuê căn hộ 72m^2 để mẹ con cùng ở, đây là căn hộ cao cấp, ở gần trường cháu A học. Bà tiếp tục cho cháu học ở trường mà trước đây vợ chồng đã chọn, bà còn cho cháu học thêm môn thể thao mà cháu yêu thích, học thêm tiếng Anh ở trung tâm gia sư, nên cháu phát triển tốt về thể chất lẫn tinh thần. Bên cạnh bà còn có chị Phan Thị Mỹ L ở chung nhà, phụ giúp bà chăm sóc, đưa đón cháu A đi học mỗi khi bà có công việc đột xuất. Còn ông H thì công việc nhiều, ông không có thời gian gần gũi với con, hơn nữa gia đình ông H1 ở xa không ai phụ giúp việc chăm sóc, đưa đón con đi học. Nếu giao con cho ông H1 thì ông sẽ đưa con về Gia Lai, hoặc Kon Tum thì bà không thể đến thăm con được. Hơn nữa, ông H1 tính tình nóng nảy, dạy con không đúng phương pháp, thường đánh chửi con khi con không vâng lời, gây tâm lý căng thẳng cho con.

So sánh khả năng và điều kiện nuôi con của hai bên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Về điều kiện thu nhập thì bà H và ông H1 đều đáp ứng các yêu cầu nuôi con và cho con đi học. Song Công ty mà bà H đang công tác có chương trình tài trợ cho cháu Hàn Quốc Nam A mỗi tháng 2.000.000 đồng, hàng năm Công ty còn cho cháu đi du lịch, nghỉ dưỡng ở nước ngoài cùng với mẹ. Về chỗ ở: Bà H đã thuê căn hộ 72m^2 ở gần trường cháu A học nên thuận tiện đưa đón con, ngoài ra có chị Phan Thị Mỹ L đang ở cùng bà H, giúp bà chăm sóc và đưa đón cháu A đi học khi bà bận công tác. Thực tế kể từ khi vợ chồng ly thân (Tháng 9 năm 2017) đến nay cháu A ở cùng bà H, được mẹ nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo. Bà H tiếp tục cho cháu học ở trường mà trước đây vợ chồng đã chọn, bà còn cho cháu học thêm môn thể thao mà cháu yêu thích, học thêm tiếng Anh ở trung tâm gia sư và cháu A học hành tiến bộ, thể chất và tâm hồn cháu phát triển tốt. Nếu giao cho ông H1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu A vào thời điểm này không những làm đảo lộn cuộc sống của cháu, mà còn ảnh hưởng đến tâm lý, tình cảm và sự học hành của cháu. Do đó, bác yêu cầu kháng cáo của ông H1, tiếp tục giao cháu Hàn Quốc Nam A cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của ông H1 về việc cấp dưỡng nuôi trẻ Hàn Quốc Nam A mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu A tròn 18 tuổi.

[3] Về nội dung kháng nghị:

Nhận thấy: Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H chỉ yêu cầu ly hôn và yêu cầu được trực tiếp nuôi con, bà không yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Còn ông H1 thì yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm 20.000 cổ phần tại Công ty GN mà bà H đã bán được 500.000.000 đồng và 40.000 cổ phần tại Công ty Cát Hải mà bà H đã chuyển nhượng được 400.000.000 đồng. Đây là yêu cầu phản tố của bị đơn, lẽ ra cấp sơ thẩm phải giải thích cho ông H1 để ông làm đơn yêu cầu phản tố và khi ông thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí thì Tòa thụ lý, giải quyết yêu cầu này trong cùng vụ án, như qui định tại khoản 1 Điều 146 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nhưng cấp sơ thẩm giải quyết chia tài sản chung trong khi ông H1 chưa có đơn yêu cầu phản tố và chưa thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí là vi phạm về tố tụng.

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận trong số tiền 400.000.000 đồng mua 40.000 cổ phần tại Công ty Cát Hải thì có 50.000.000 đồng của bà Hàn Tiểu Phi G đưa mua. Với tình tiết này, cấp sơ thẩm phải triệu tập bà G đến tòa để hỏi ý kiến của bà có yêu cầu giải quyết số tiền này hay không?. Nếu bà yêu cầu giải quyết thì bà phải làm đơn yêu cầu độc lập và thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí để Tòa đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như qui định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Song cấp sơ thẩm không triệu tập bà G đến tòa để thực hiện các thủ tục trên mà tự tiện giải quyết, trích ra 50.000.000 đồng trong khối tài sản chung của vợ chồng ông H1 và bà H, rồi giao cho ông H1 nhận số tiền đó để trả cho bà G, là vi phạm nghiêm trọng tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà G. Trong thời gian tạm ngừng phiên tòa thì bà Nguyễn Thị H, ông Hàn Quốc H1 và bà Hàn Tiểu Phi G đã thỏa thuận được việc chia tài sản chung và giải quyết lợi cho bà G. Theo đó bà H và ông H1 phải có nghĩa vụ trả cho bà G 50.000.000 đồng tiền gốc và 10.500.000 tiền lãi, theo lãi suất 7%/năm kể từ ngày 16/02/2016 đến ngày 02/4/2019, tổng cộng là 60.500.000 (Sáu mươi triệu năm trăm nghìn) đồng và ông H nhận thay số tiền này để đưa lại cho bà G. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm Đại diện Viện kiểm sát rút lại kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa Bản án sơ thẩm phần chia tài sản chung. Do đó cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm phần chia tài sản chung, song vi phạm này cấp sơ thẩm phải nghiêm khắc rút kinh nghiệm.

Bản án sơ thẩm tuyên ông H1, bà H phải trả cho bà Hàn Tiểu Phi G 50.000.000 đồng, nhưng không xác định xuất phát từ giao dịch gì và không tuyên buộc ông H1, bà H phải chịu án phí đối với số tiền này cũng là thiếu sót. Theo chứng cứ mà bà Nguyễn Thị H cung cấp tại giai đoạn sơ thẩm thì bà đã chuyển nhượng trong nội bộ của công ty toàn bộ cổ phần mà bà đứng tên mua tại Công ty Cát Hải, với số tiền là 400.000.000 đồng, nhưng bà chưa hoàn trả

tiền lại cho bà G. Do đó xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà H và ông H1, nên bà H và ông H1 phải chịu tiền án phí dân sự tương ứng với số tiền phải trả cho bà G. Số tiền án phí mà bà H và ông H1 phải chịu là 60.500.000 đồng x 5% = 3.025.000 đồng, mỗi người chịu ½ = 1.512.000 (Một triệu năm trăm mười hai nghìn) đồng.

[4] Về án phí:

-Về án phí sơ thẩm: Giữ nguyên án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con của bản án sơ thẩm.

-Về án phí dân sự chia tài sản chung: Ông H1 và bà H mỗi người phải chịu 20.790.000 (Hai mươi triệu bảy trăm chín mươi nghìn) đồng,

-Về án phí dân sự phần thực hiện nghĩa vụ trả nợ: Ông H1 và bà H mỗi người phải chịu 1.512.000 (Một triệu năm trăm mười hai nghìn) đồng.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo, nên người kháng cáo là ông Hàn Quốc H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo bị đơn, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia tài sản chung và thanh toán nợ chung.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 589/2018/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh về chia tài sản chung và án phí, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Hàn Quốc H1.

2. Về quan hệ nuôi con: Giao cháu Hàn Quốc Nam A, sinh ngày 25/11/2010 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu A tròn 18 tuổi.

Ghi nhận ông Hàn Quốc H1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con (Hàn Quốc Nam A) mỗi tháng 2.000.000 (Hai triệu) đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến

việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con khi cần thiết, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

- Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị H, ông Hàn Quốc H1 và bà Hàn Tiểu Phi G về việc bà Nguyễn Thị H trích ra 60.500.000 (Sáu mươi triệu năm trăm nghìn) đồng từ tài sản chung vợ chồng để đưa cho ông Hưng và ông H1 chịu trách nhiệm trả cho bà G.

- Bà Nguyễn Thị H và ông Hàn Quốc H1 mỗi người được quyền sở hữu số tiền 419.750.000 (Bốn trăm mười chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng, sau khi đã trích trả cho bà G.

Tổng cộng bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ giao cho ông Hàn Quốc H1 480.250.000 (Bốn trăm tám mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng gồm: Tiền ông H1 được chia 419.750.000 (Bốn trăm mười chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng và tiền phải trả cho bà Hàn Tiểu Phi G 60.500.000 (Sáu mươi triệu năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành hoặc không thi hành đầy đủ các khoản đã tuyên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền chậm thi hành.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng là tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008820 ngày 13/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H đã nộp xong tiền án phí ly hôn.

- Ông Hàn Quốc H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

- Về án phí dân sự chia tài sản chung: Ông Hàn Quốc H1 và bà Nguyễn Thị H mỗi người phải chịu 20.790.000 (Hai mươi triệu bảy trăm chín chục nghìn) đồng,

- Về án phí dân sự phần thực hiện nghĩa vụ trả nợ: Ông Hàn Quốc H1 và bà Nguyễn Thị H mỗi người phải chịu 1.512.000 (Một triệu năm trăm mười hai nghìn) đồng.

4.2. Về án phí phúc thẩm:

Ông Hàn Quốc H1 phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí Hôn nhân phúc thẩm. Ngày 04/12/2018 ông Hàn Quốc H1 đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí hôn nhân phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2018/0033473 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, nên được khấu trừ. Ông H1 đã nộp xong tiền án phí hôn nhân phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Tp.HCM;
- TAND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

Nguyễn Văn Hậu